

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2026

*Tranh chấp về: “Chia tài sản của
nam nữ chung sống như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tiến Đại**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Sơn**

2. Bà **Triệu Thị Huyền**

Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thùy Vân**- Thư ký viên Tòa án nhân dân
khu vực 6 – Thái Nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:* Bà **Bàn Thị Tiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên mở
phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số
106/2025/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “Chia tài
sản của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/6/2026
và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2026/QĐST- HNGĐ ngày 24/7/2026 giữa
các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Lê Quang M**, sinh năm 1966; trú tại: **Tổ A (nay là tổ F), phường B, tỉnh Thái Nguyên**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Vũ Văn C**-
Luật sư **Công ty L - Đoàn Luật sư thành phố H**, địa chỉ: **Số B, N, phường Y,**
thành phố Hà Nội. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1980; nơi đăng ký HKTT: **Tổ A (nay là tổ F), phường B, tỉnh Thái Nguyên**. Chỗ ở hiện nay: **Tổ H, phường Đ,**
tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Lê Quang M** trình bày:*

Ông và bà **T** trước đây sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đã được Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên) giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng bằng bản án xét xử ngày 17/02/2022.

Trước đây, tài sản của ông và bà **T** gồm các thửa đất và tài sản trên đất tại địa chỉ **tổ A và tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên**. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn đã thụ lý và ngày 09/6/2025 đã xét xử chia đôi với các phần đất này, đã thi hành xong.

Ngoài các tài sản trên, giữa ông và bà **T** còn có các tài sản:

- 01 (Một) xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 có giá trị khoảng 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng)

- Số tiền bán 02 (**H**) xe ô tô tải gồm xe ô tô tải BKS 97H 1473 có giá khoảng 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), xe ô tô tải BKS 97C-000.71 có giá khoảng 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng)

- Số tiền bán 02 (Hai) thửa đất của mẹ ông **M** là bà **Phạm Thị T1** gồm: Số tiền bán đất cho ông **Phạm Văn Đ**, bà **T2** có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông **H**, bà **G** có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

- Số vàng của mẹ ông **M** (bà **Phạm Thị T1**) cho trị giá 168.000.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu đồng)

- Tiền tiết kiệm tại Ngân hàng khoảng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Số tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động khoảng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

- Thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị, của cửa hàng vật liệu xây dựng khoảng 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản tạm tính khoảng 1.618.000.000đ (*Một tỷ, sáu trăm mười tám triệu đồng*).

Các tài sản trên có nguồn gốc là tài sản được tạo lập từ tiền tích lũy chung, tặng cho chung của ông và bà **T** trong thời kỳ sống chung như vợ chồng. Trong quá trình chung sống, do ông quá tin tưởng bà **T** nên đã giao toàn bộ số tài sản trên cho bà **T** quản lý, sử dụng. Đến năm 2018, do phát sinh mâu thuẫn nên ông không làm ăn chung với bà **T** nữa, toàn bộ nợ nần phát sinh từ thời điểm 2018 của bà **T** ông không liên quan. Các tài sản này ông và bà **T** chưa thỏa thuận chia nhau. Toàn bộ các tài sản trên bà **T** đã lấy và đem bán, sử dụng cho cá nhân bà **T**. Nay ông yêu cầu bà **T** phải chia đôi giá trị các tài sản trên, ông được nhận ½ giá trị bằng tiền.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi ngày 01/6/2026 của nguyên đơn thể hiện:

- Xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bán 02 (Hai) thửa đất của mẹ ông **M** là bà **Phạm Thị T1** gồm: Số tiền bán đất cho ông **Phạm Văn Đ**, bà **T2** có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông **H**, bà **G** có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

- Sao kê 02 tài khoản Ngân hàng mang tên của bà **T** tại **Ngân hàng N**. Trường hợp sao kê có kết quả xác định có tiền trong tài khoản, có tiền gửi tiết kiệm thì đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung và giải quyết chia đôi số tiền cho ông một nửa.

*Tại phiên hòa giải ngày 19/6/2026 thể hiện nội dung ông **M** thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình, cụ thể:*

Thứ nhất: Xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bán 02 (Hai) thửa đất của mẹ ông **M** là bà **Phạm Thị T1** gồm: Số tiền bán đất cho ông **Phạm Văn Đ**, bà **T2** có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông **H**, bà **G** có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Thứ hai: Giảm mức giá trị thanh lý cửa hàng từ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) xuống còn 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng).

Các yêu cầu còn lại trong đơn khởi kiện và đơn sửa đổi vẫn giữ nguyên, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Tổng giá trị tài sản ông yêu cầu Tòa án giải quyết là 1.046.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng) ông yêu cầu chia đôi mỗi bên $\frac{1}{2}$.

*Tại biên bản lời khai ngày 22/7/2026 thể hiện ông **M** nhất trí các nội dung sau:* Số tiền bán chiếc xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 với giá 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng); số vốn kinh doanh 40.000.000đ; số tiền thanh lý hàng hóa với mức bà **T** khai là 83.000.000đ (yêu cầu chia đôi các khoản tiền trên); yêu cầu chia đôi số tiền trong tài khoản tại Ngân hàng của bà **T** với số tiền yêu cầu 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng); không yêu cầu chia số tiền tiết kiệm.

*Tại phiên tòa, ông **M** yêu cầu bà **T** chia đôi giá trị các khoản cụ thể sau:*

- Tiền bán 01 (Một) xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 có giá trị 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) bán 02 (Hai) xe ô tô tải gồm: Xe ô tô tải BKS 97H 1473 có giá 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), xe ô tô tải BKS 97C-000.71 có giá 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

- Tiền tương ứng 1,4 cây vàng của mẹ ông **M** (bà **Phạm Thị T1**) cho trị giá 168.000.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

- Tiền thanh lý hàng hóa là 83.000.000đ (Tám mươi ba triệu đồng).

- Vốn kinh doanh 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Tiền trong tài khoản tại Ngân hàng mang tên bà T ở thời điểm tháng 02/2022 là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

Tổng số tiền ông M yêu cầu bà T chia đôi là 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng), yêu cầu bà T chia cho ông số tiền 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Nhất trí với các nội dung yêu cầu của nguyên đơn. Đối với chiếc xe ô tô Hyundai Elantra được mua từ nguồn tiền bán hai mảnh đất của mẹ ông M nên đề nghị xem xét công sức đóng góp vào tài sản để chia cho ông M phần giá trị nhiều hơn, các nội dung khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị T trình bày:*

Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện trên của ông M. Toàn bộ những lời khai của ông M là không đúng sự thật. Việc ông M trình bày bà tự mang tài sản đi bán để tiêu sài cá nhân là không đúng mà sau khi bán tài sản bà đã sử dụng tiền để trả toàn bộ nợ nần trong quá trình còn chung sống với nhau. Nay bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M bởi:

Thứ nhất, 01 (Một) xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 có nguồn gốc mua từ số tiền bán các thửa đất cho ông Phạm Văn Đ, bà T2 có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông H, bà G có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), giá mua 660.0000.000đ (Sau trăm sáu mươi triệu đồng). Xe đứng tên bà (Dương Thị T). Sau khi có bản án xét xử năm 2022 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M thì đến tháng 4 năm 2022, bà đã bán chiếc xe trên với giá 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng) để trả nợ chung giữa bà và ông M, cụ thể trả nợ cho Nhà máy X, Nhà máy X1, Nhà máy X2, Nhà máy X3. Thời điểm bán, chiếc xe trên mang tên bà nên bà tự bán tự trả nợ chung, ông M không biết.

Thứ hai, Số tiền bán 02 (H) xe ô tô tải gồm xe ô tô tải BKS 97H 1473 có giá 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) bán vào năm 2014, bà đã dùng toàn bộ số tiền để đem đi kinh doanh, cụ thể mua hàng vật liệu xây dựng. Chiếc xe thứ hai là xe ô tô tải BKS 97C-000.71 bán được 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) vào năm 2017 để đầu tư làm quán ăn. Thời điểm bán các xe trên ông M biết và đồng ý.

Hai chiếc xe trên có nguồn gốc vay tiền từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 và Ngân hàng N để mua. Thời điểm vay do hai vợ chồng đứng tên để vay Ngân hàng, do bà là người trả nợ cho Ngân hàng hàng tháng. Đến thời điểm này, đã trả xong hết cho Ngân hàng.

Thứ ba, Số tiền bán 02 (Hai) thửa đất của mẹ ông M là bà Phạm Thị T1 gồm: Số tiền bán đất cho ông Phạm Văn Đ, bà T2 có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông H, bà G có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Thực tế toàn bộ số tiền bán các thửa đất trên đã dồn vào để mua chiếc xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 vào năm 2018, thực tế còn thiếu 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) chúng tôi còn phải vay Ngân hàng để bù vào vì xe mua mới có giá 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

Thứ tư, về số vàng của mẹ ông M (bà Phạm Thị T1) trị giá 168.000.000đ (một ntrăm sáu mươi tám triệu đồng) là không đúng vì năm 2006 bà T1 có đưa cho vợ chồng bà một số vàng, bà không rõ trọng lượng là bao nhiêu nhưng đã bán số vàng đó tại thời điểm năm 2006 được 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) và đã sử dụng hết vào việc chung của gia đình tại thời điểm đó; đối với số Tiền tiết kiệm tại Ngân hàng khoảng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là không có, vì quá trình làm ăn chỉ đủ ăn và trang chải công nợ nên không có tiết kiệm được khoản nào.

Thứ năm, về số tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động khoảng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là không có vì chủ yếu toàn hàng ký nợ, lấy hàng trước, bán được hàng sau đó phải trả tiền cho người bán. Thực tế số tiền vốn lưu động chỉ có khoảng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), khi ngừng kinh doanh thì số vốn đó bà cũng đã dùng để trả nợ chung hết.

Thứ sáu, về việc thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị của cửa hàng vật liệu xây dựng khoảng 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là không có, thực tế chỉ bán được cho ông Lê Quang T3, địa chỉ: Tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên được số tiền 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu), thứ hai là bán cho ông T4, tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên được 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng số tiền thanh lý cửa hàng được tổng số tiền 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng) bà đem đi trả nợ cho Nhà máy ống nước T6 (qua đại lý) và trả tiền công thợ xây làm quán ăn.

Bà xác định ngoài chiếc xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 ra thì tất cả những tài sản trên được bán trong thời kỳ còn sống chung và trước khi Tòa án xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng, số tiền bán các tài sản trên đều sử dụng vào trả nợ chung nhưng hiện nay bà không có yêu cầu giải quyết về nợ chung.

* Tòa án đã tiến hành xác minh với Ngân hàng để làm rõ một số nội dung liên quan đến tài sản tranh chấp, kết quả:

Khách hàng cá nhân bà Dương Thị T có hai số tài khoản tại Ngân hàng N (A) – Chi nhánh B. Tại thời điểm ngày 17/02/2022 số dư của hai tài khoản cụ thể là:

- Số tài khoản 860020534563 có số dư 23.925đ (Hai mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi năm đồng).

- Số tài khoản 8600975970866 có số dư 59.188.383đ (Năm mươi chín triệu, một trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng).

Qua rà soát khách hàng **Dương Thị T** tại thời điểm tháng 02/2022 không mở tài khoản tiền gửi tiết kiệm tại **Ngân hàng A Chi nhánh B**.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – **T**:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về thụ lý và giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 76 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 244 BLTTDS; các Điều 219, 220 BLDS năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã rút của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc đề nghị chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng gồm: tiền bán 02 thửa đất của cụ **Phạm Thị T1** (là số tiền 300.000.000 đồng bán đất cho ông **Đ**, bà **T2**; số tiền 200.000.000 đồng bán thửa đất cho ông **H**, bà **G**) và tiền tiết kiệm ngân hàng khoảng 50.000.000 đồng.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng gồm: Số tiền 320.000.000 đồng do bán 01 xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789; 40.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động; 83.000.000 đồng tiền thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị của cửa hàng vật liệu xây dựng; số dư 59.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng của bà **T**. Tổng giá trị tài sản chung là 502.000.000 đồng. Bà **Dương Thị T** và ông **Lê Quang M** mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 251.000.000 đồng. Buộc bà **T** là người cầm giữ tài sản phải hoàn trả ½ giá trị tài sản chung cho ông **M** với số tiền là 251.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc đề nghị chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng là số tiền 70.000.000 đồng bán xe ô tô tải BKS 97H 1473; 180.000.000 đồng bán xe ô tô tải BKS 97C-000.71 và 1,4 cây vàng có giá trị 168.000.000 đồng.

+ Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông **Lê Quang M** và bà **Dương Thị T** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Tại bản án số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn đã tuyên: Không công nhận quan hệ vợ chồng, không xem xét giải quyết về tài sản chung. Tại bản án sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn và bản án phúc thẩm số 26/2025/DS-PT ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử V/v: “ Chia tài sản của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn” là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Do tài sản chung hình thành trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng chưa được xem xét giải quyết hết nên ông **M** yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tài sản còn lại. Do vậy vụ án này được xác định là vụ án hôn nhân gia đình, quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông **Lê Quang M** trú tại **Tổ A (nay là tổ F), phường B, tỉnh Thái Nguyên** có đơn khởi kiện đối với bà **Dương Thị T** có địa chỉ chỗ ở hiện nay tại **tổ H, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thái Nguyên giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia số tiền bán 02 (Hai) thửa đất của mẹ ông **M** là bà **Phạm Thị T1** gồm: Số tiền bán đất cho ông **Phạm Văn Đ**, bà **T2** có giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), số tiền bán thửa đất cho ông **H**, bà **G** có giá trị là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia số tiền tiết kiệm khoảng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn, các đương sự có quyền khởi kiện lại trong vụ án khác.

Các nội dung nguyên đơn điều chỉnh mức yêu cầu gồm:

- Giảm số tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động từ 200.000.000đ (Hai trăm

triệu đồng) xuống còn 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Giảm số tiền thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị, của cửa hàng vật liệu xây dựng từ 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) xuống còn 83.000.000đ (Tám mươi ba triệu đồng).

- Giảm số tiền bán xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 từ 350.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) xuống còn 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Yêu cầu chia đôi số tiền trong 01 tài khoản tại Ngân hàng mang tên của bà **T** là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

Xét nội dung điều chỉnh yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận việc nguyên đơn điều chỉnh các mức yêu cầu để làm căn cứ xem xét giải quyết và xác định án phí.

Xác định các yêu cầu cụ thể của nguyên đơn tại thời điểm xét xử gồm:

- Tiền bán 01 (Một) xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Số tiền bán 02 (Hai) xe ô tô tải là 250.000.000đ gồm: 01 xe ô tô tải BKS 97H 1473 có giá bán được 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), 01 xe ô tô tải BKS 97C-000.71 có giá bán được 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

- Số vàng của mẹ ông **M** (bà **Phạm Thị T1**) cho là 1,4 cây vàng trị giá 168.000.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

- Số tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Số tiền trong tài khoản số 8600975970866 mang tên bà **T** tại Ngân hàng là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

- Tiền thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị, của cửa hàng vật liệu xây dựng là 83.000.000đ (Tám mươi ba triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản: 920.000.000 (Chín trăm hai mươi triệu đồng).

Yêu cầu bà **T** chia đôi số tiền trên cho ông **M** được hưởng $\frac{1}{2} = 460.000.000$ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự đều thừa nhận cùng chung sống trong thời gian lâu dài nhưng không đăng ký kết hôn, các tài sản trên được hình thành trong thời kỳ sống chung như vợ chồng. Trong bản án không công nhận quan hệ vợ chồng và bản án chia tài sản của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Tòa án đã giải quyết trước đây chưa giải quyết

đối với những tài sản này. Vì vậy đương sự có quyền yêu cầu Tòa án chia theo quy định tại Điều 16 Luật HNGĐ năm 2014.

Xét các khoản cụ thể nguyên đơn yêu cầu chia, thấy:

- Đối với số tiền bán 02 (Hai) xe ô tô tải là 250.000.000đ gồm: 01 xe ô tô tải BKS 97H 1473 có giá bán được 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), 01 xe ô tô tải BKS 97C-000.71 có giá bán được 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*): Những tài sản này các bên đương sự đều thừa nhận đã được bán trong thời kỳ vẫn còn chung sống với nhau (năm 2014 và năm 2017), việc bán xe đều được hai người cùng bàn bạc, thống nhất và đều biết số tiền bán xe được sử dụng vào mục đích chung. Khi đó chưa có bản án của Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và ông **M** cũng thừa nhận mọi hoạt động, chi phí chung cho gia đình đều do bà **T** cân đối chi tiêu bằng nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh tế chung của hai người. Do đó xác định tài sản này đã được chi dùng chung và không còn để xem xét chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu về việc chia 1,4 cây vàng nhẫn của mẹ ông **M** (bà **Phạm Thị T1**) cho trị giá 168.000.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu đồng): Bà **T** khẳng định không có số vàng nhiều như ông **M** trình bày, không đồng ý với yêu cầu của ông **M**, ông **M** không có tài liệu gì chứng minh. Tại phiên tòa bà **T** thừa nhận bà và ông **M** có được bà **T1** cho vàng vào năm 2006 nhưng không xác định được trọng lượng; bà đã bán cùng thời điểm năm 2006 được 14.000.000 đồng và đã dùng để chi tiêu chung; ông **M** cũng thừa nhận việc bà **T1** cho vàng trong khoảng thời gian như bà **T** trình bày và cũng được biết việc bà **T** bán vàng. Xét thấy thời điểm đó bà **T** và ông **M** vẫn đang chung sống hạnh phúc, cùng nhau sản xuất kinh doanh, cùng chi tiêu sinh hoạt và nuôi dưỡng con chung; ông **M** không có chứng cứ chứng minh bà **T** dùng tiền bán vàng để chi tiêu cho cá nhân nên không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của ông **M**.

- Đối với các khoản gồm:

+ Số tiền bán 01 (Một) xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789 được 320.000.000đ (*ba trăm hai mươi triệu đồng*); số dư tài khoản tại **Ngân hàng E** (*Năm mươi chín triệu đồng*). Hai khoản này tại thời điểm Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng vẫn còn tồn tại và do bà **T** quản lý;

+ Tiền thanh lý hàng hóa, thiết bị của cửa hàng vật liệu xây dựng 83.000.000đ (*Tám mươi ba triệu đồng*); số tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) bà **T** khai đã tự xử lý trước khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng nhưng không có sự bàn bạc với ông **M**, ông **M** không được biết việc bà chi dùng số tiền này.

Việc các bên thừa nhận bà **T** tự mình thực hiện việc bán tài sản và cầm giữ toàn bộ số tiền liên quan, không có sự trao đổi thống nhất với ông **M**. Bà **T** cho rằng đã sử dụng hết số tiền để trả nợ chung nhưng hiện nay các bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về nợ chung để xem xét đối trừ nghĩa vụ. Trường

hợp các bên có tranh chấp về nợ chung thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác. Như vậy, có cơ sở để xác định số tiền bán xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789, tiền vốn kinh doanh, số dư trong tài khoản mang tên của bà **T** trong Ngân hàng tại thời điểm Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và tiền bán thanh lý hàng hóa là tài sản chung chưa chia. Hai bên đều xác nhận nguồn gốc tạo lập các tài sản cơ bản đều từ nguồn tiền tích lũy chung và được tặng cho chung, không ai cung cấp được tài liệu chứng minh công sức đóng góp nhiều hơn nên việc ông **M** yêu cầu chia đôi số tiền nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia đôi các tài sản chung gồm: Số tiền 320.000.000 đồng do bán 01 xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789; 40.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động; 83.000.000 đồng tiền thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị của cửa hàng vật liệu xây dựng; số dư 59.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng của bà **T**. Tổng giá trị tài sản chung là 502.000.000 đồng. Bà **Dương Thị T** và ông **Lê Quang M** mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 251.000.000 đồng. Bà **T** là người cầm giữ những tài sản này nên bà **T** phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông **M** là 251.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và án phí đối với giá trị phần tài sản chung được chia nhưng nguyên đơn thuộc đối tượng được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí. Cần xem xét miễn án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản chung được chia.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 219, Điều 244 BLTTDS; các Điều 207, 210, 219, 220 BLDS năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã rút của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc đề nghị chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng gồm: tiền bán 02 thửa đất của cụ **Phạm Thị T1** (là số tiền 300.000.000 đồng bán đất cho ông **Đ**, bà **T2**; số tiền 200.000.000 đồng bán thửa đất cho ông **H**, bà **G**) và tiền tiết kiệm ngân hàng khoảng 50.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại trong vụ án khác.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc đề nghị chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng gồm: Số tiền 320.000.000 đồng do bán 01 xe ô tô con Hyundai Elantra BKS 97A-02789; 40.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh, vốn lưu động; 83.000.000 đồng tiền thanh lý toàn bộ hàng hóa, thiết bị của cửa hàng vật liệu xây dựng; số dư 59.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng mang tên của bà **T**. Tổng giá trị tài sản chung là 502.000.000 đồng. Bà **Dương Thị T** và ông **Lê Quang M** mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 251.000.000 đồng. Buộc bà **Dương Thị T** có trách nhiệm thanh toán cho ông **Lê Quang M** số tiền là 251.000.000 đồng là phần giá trị tài sản ông **M** được hưởng tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung mà bà **T** cầm giữ.

Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thi hành án dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quang M** về việc đề nghị chia đôi tài sản chung trong thời gian chung sống như vợ chồng đối với số tiền 70.000.000 đồng bán xe ô tô tải BKS 97H 1473; 180.000.000 đồng bán xe ô tô tải BKS 97C-000.71 và 1,4 cây vàng có giá trị 168.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản yêu cầu chia không được chấp nhận là 418.000.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu đồng*).

4. Về án phí:

- Miễn án phí cho nguyên đơn ông **Lê Quang M**. Hoàn trả lại cho ông **M** số tiền tạm ứng án phí ông **Lê Quang M** đã nộp là 30.270.000đ (*Ba mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số: 0003028 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

- Buộc bà **Dương Thị T** phải chịu 12.550.000đ (*Mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; quy trình và thủ tục thực hiện, bao gồm cả việc thông báo thi hành án trên môi trường số, được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định số 152/2026/NĐ-CP; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật **T5** hành án dân sự.*

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Sơn

-

Triệu Thị Huyền

Phạm Tiến Đại

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (01b);
- VKSND tỉnh (01b);
- VKSND khu vực 6 – Thái Nguyên (01b);
- Phòng THADS khu vực 6 – Thái Nguyên
(Án có hiệu lực - 01b);
- Các đương sự (02b);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Tiến Đại

